

## Ex 1: Listen and tick (✓) the box.

Example What's Kim's job?



A ☒



B ☐



C ☐

1 How does Kim go to work?



A ☐



B ☐



C ☐

2 What time does Kim start work?



A ☐



B ☐



C ☐

3 Where does Kim have lunch?



A ☐



B ☐



C ☐

4 What was Kim's first job?



A ☐



B ☐



C ☐

5 What does Kim like most about her job?



A ☐



B ☐



C ☐

## Ex 2: Chọn đáp án có phát âm đuôi s/es khác với các đáp án còn lại.

|    |            |           |            |            |
|----|------------|-----------|------------|------------|
| 11 | A. classes | B. kids   | C. watches | D. washes  |
| 12 | A. glasses | B. trees  | C. pages   | D. matches |
| 13 | A. toys    | B. bushes | C. dishes  | D. fishes  |
| 14 | A. bags    | B. pens   | C. laughs  | D. rings   |
| 15 | A. excuses | B. takes  | C. judges  | D. boxes   |
| 16 | A. shirts  | B. buses  | C. matches | D. lunches |

### Ex 3: Look, read and write.

turn on bucket empty tap save dishwasher fill



1 \_\_\_\_\_ save \_\_\_\_\_ water

3 \_\_\_\_\_ a \_\_\_\_\_

2 \_\_\_\_\_ the \_\_\_\_\_

4 \_\_\_\_\_ the \_\_\_\_\_

### Ex 4: Read and write the correct form of the verbs.

(Chia động từ ở thì hiện tại đơn)

- 1 When my sister (go) \_\_\_\_\_ goes \_\_\_\_\_ to the park, she sometimes (play) \_\_\_\_\_ plays \_\_\_\_\_ football.
- 2 When plates and cups (be) \_\_\_\_\_ dirty, we (put) \_\_\_\_\_ them in the dishwasher.
- 3 If I (be) \_\_\_\_\_ hungry, I (eat) \_\_\_\_\_ something.
- 4 When Alex (have) \_\_\_\_\_ flu, he always (go) \_\_\_\_\_ to bed.
- 5 If it (rain) \_\_\_\_\_, I usually (wear) \_\_\_\_\_ a coat.